UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2375 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 16 tháng 7 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2018 trên địa bàn tỉnh (lần 2)

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1140/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2018 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1661/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2018 trên địa bàn tỉnh (lần 1);

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 186/TTr-SNN ngày 05/7/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2018 trên địa bàn tỉnh (lần 2), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch kiên cố hóa kênh mương năm 2018 đối với các huyện, thị xã, thành phố (không điều chỉnh đối với huyện Hoài Ân).

2. Tổng chiều dài kênh mương kiên cố hóa sau khi điều chỉnh trên địa bàn tỉnh là 178,706 km, với tổng diện tích tưới là 13.904,6 ha.

Tổng kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương sau khi điều chỉnh là 62.798 triệu đồng, bao gồm: hỗ trợ xi măng là 13.571,8 tấn và hỗ trợ bằng tiền là 41.263 triệu đồng.

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan triển khai thực hiệntheo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3.

- Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1140/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 và Quyết định số 1661/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPĐP XDNTM;
- PVPKT;
- Lưu: VT, K10, K19.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Cao Thắng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂY SƠN

Số: 270/SY-UBND

Nơi nhận:
- Đ/c Hồ Thành Phí - PCT UBND huyện;
- Phòng NN & PTNT, TC – KH huyện;
- UBND các xã: Bình Hòa, Bình Nghi, Tây Giang, Bình Thuận, Tây An, thị trấn Phú Phong, Tây Thuận
- Lưu VT (10b).

SAO Y BẢN CHÍNH

Tây Sơn , ngày 24 tháng 7 năm 2018

TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Thị Thống

Phụ lục

BẢNG TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2018 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH (lần 2)

(Kèm theo Quyết định số 2315/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên huyện	Theo Quyết định số 1661/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của UBND tỉnh Bình Định						Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch kiên cố hóa kênh mương năm 2018						Ghi chú
		Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
					Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)					Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
TỔNG CỘNG		**168,521**	**12.643,6**	**61.212**	**12.808,6**	**20.323**	**40.889**	**178,706**	**13.904,6**	**62.798**	**13.571,8**	**21.536**	**41.263**	
1	An Lão	9,235	196,0	1.749	428,7	678	1.070	8,063	156,0	1.232	330,9	522	710	Điều chỉnh
2	Vĩnh Thạnh	2,165	52,0	347	91,7	144	203	1,819	41,0	292	77,5	122	170	Điều chỉnh
3	Tuy Phước	16,654	2.807,0	5.892	1.392,1	2.207	3.685	22,6452	3.177,0	7.900	1.995,3	3.164	4.736	Điều chỉnh
4	Tây Sơn	14,614	781,5	4.787	831,9	1.318	3.469	17,316	866,5	5.611	1.002,8	1.587	4.024	Điều chỉnh
5	Hoài Ân	20,600	908,0	6.858	1.199,9	1.909	4.949	20,600	908,0	6.858	1.199,9	1.909	4.949	Giữ nguyên
6	Hoài Nhơn	19,294	1.216,1	6.672	1.274,2	2.024	4.648	20,254	1.329,1	6.829	1.317,7	2.094	4.735	Điều chỉnh
7	Phù Cát	21,101	1.987,0	5.780	1.671,1	2.650	3.130	23,261	2.093,0	6.249	1.803,6	2.860	3.390	Điều chỉnh
8	Phù Mỹ	25,140	1.747,0	5.976	1.624,7	2.580	3.397	25,091	1942,0	5.820	1.569,4	2.492	3.328	Điều chỉnh
9	Quy Nhơn	2,100	142,0	697	207,6	330	367	4,800	223,0	2.168	680,1	1.081	1.088	Điều chỉnh
10	An Nhơn	37,618	2.807,0	22.456	4.086,7	6.485	15.971	34,857	3.169,0	19.840	3.594,7	5.707	14.133	Điều chỉnh
11	Vân Canh													

Phụ lục 1:

KẾ HOẠCH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2018
HUYỆN AN LÃO

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
Tổng cộng					**8,063**	**156,0**					**1.232**	**330,9**	**522**	**710**	
I	**Xã An Hòa**				**1,678**	**35,00**					**364**	**101,3**	**161**	**203**	
1	Kênh nội đồng Hồ Hưng Long (Hạng mục: Tuyến đồng ruộng Cạn)	Kênh chính	Đồng ruộng	Hưng Nhượng	0,500	10,0	0,40	0,40	0,1	Trọng lực	77	20,5	33	45	Điều chỉnh
2	Kênh nội đồng (Kênh Sông Xang)	Kênh chính	Đồng ruộng	Vạn Khánh	0,300	10,0	0,40	0,40	0,1	Trọng lực	46	12,3	20	27	Điều chỉnh
3	Kênh Trạm Bơm Cây Duối đến Hóc Bần (đoạn nối tiếp)	Kênh chính	Đồng Đá Dãi	Long Hòa	0,878	15,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	241	68,5	109	132	Điều chỉnh
II	**Xã An Tân**				**2,000**	**38,0**					**251**	**67,0**	**105**	**146**	Giữ nguyên
III	**Xã An Trung**				**1,000**	**17,5**					**148**	**38,0**	**60**	**88**	Giữ nguyên
IV	**Xã An Hưng**				**0,560**	**8,2**					**86**	**22,6**	**36**	**50**	
1	Bê tông đập và kênh mương Đồng Tía T1	Nước Loan	Ruộng ông Thúc	Thôn 1	0,120	2,0	0,3	0,4	0,1	Trọng lực	18	4,6	7	11	Điều chỉnh
2	Xây dựng mới đoạn mương Đồng Bàu Ổi T2 (đoạn nối tiếp)	Điểm cuối KM đồng Bà Ổi	Ruộng ông Cường	Thôn 2	0,210	2,2	0,4	0,4	0,1	Trọng lực	32	8,6	14	19	Giữ nguyên
3	BTKM tuyến mương Nước Điệp T3	Ruộng Bà Thu	Ruộng Ông Lộc	Thôn 3	0,230	4,0	0,4	0,4	0,1	Trọng lực	35	9,4	15	20	Điều chỉnh
V	**Xã An Quang**				**1,000**	**7,0**					**148**	**38,0**	**60**	**88**	**Giữ nguyên**
VI	**Xã An Vinh**				**0,667**	**13,8**					**79**	**21,3**	**33**	**45**	**Giữ nguyên**
VII	**Xã An Toàn**				**0,100**	**3,0**					**21**	**6,1**	**10**	**11**	**Giữ nguyên**
VIII	**Thị trấn An Lão**				**1,058**	**33,5**					**136**	**36,6**	**57**	**78**	**Giữ nguyên**

Phụ lục 4:

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2018
HUYỆN TÂY SƠN

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
Tổng cộng					**17,316**	**866,5**					**5.611**	**1.002,8**	**1.587**	**4.024**	
I	**Xã Bình Hòa**				**1,108**	**90**					**319**	**67,6**	**106**	**213**	Giữ nguyên
II	**Xã Bình Nghi**				**11,174**	**371**					**3.606**	**626,7**	**993**	**2.613**	
1	Mương từ cống tre đến mương tiêu Nguyễn Miễn	Cống N1-4	MT Nguyễn	Thôn 3	1,151	25	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	337	71,4	114	223	Giữ nguyên
2	Mương từ cống nhà 6 Thái đến bờ bạn lở	Cống 6 Thái	Bờ bạn lở	Thôn 3	1,225	25	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	359	76,0	121	238	Giữ nguyên
3	Mương từ N1-2 đến Nguyễn Tiến	Mương N1-2	Nguyễn Tiến	Thôn 3	0,480	15	0,3	0,45	0,1	Trọng lực	103	19,7	31	72	Giữ nguyên
4	Mương từ N1-2 đến Trần Trực	Mương N1-2	Trần Trực	Thôn 3	0,570	15	0,3	0,45	0,1	Trọng lực	122	23,4	36	86	Giữ nguyên
5	Mương từ N1-2 đến đường bê tông Thiên Thảo	Mương N1-2	Thiên Thảo	Thôn 3	0,675	16	0,3	0,45	0,1	Trọng lực	144	27,7	43	101	Giữ nguyên
6	Mương từ ngõ Trợ đến ruộng Trần Cư	Ngõ Trợ	ruộng Trần Cư	Thôn 3	0,348	10	0,3	0,35	0,1	Trọng lực	60	12,2	19	41	Giữ nguyên
7	Mương từ thác nhà Long đến mương lên Lão Lũy Lân	ruộng 10 Chớ	M. Lão Lũy Lân	Thủ Thiện Hạ	0,401	20	0,3	0,55	0,12	Trọng lực	111	22,9	36	75	Giữ nguyên
8	Mương từ Trần Hạnh đến Hồ Ngữ	ruộng Trần hạnh	Hồ Ngữ	Thôn 3	0,430	15	0,3	0,45	0,1	Trọng lực	92	17,6	28	65	Giữ nguyên
9	Mương ruộng ngõ đến Cây Da	cầu thủ thiện	Cây Da	TT. Thượng	1,650	25	0,45	0,55	0,12	Động lực	726	102,3	163	563	Giữ nguyên
10	Mương Hóc Tre trên	sau trạm xăng CX1	ruộng Quang	TT. Thượng	0,350	15	0,3	0,45	0,1	Động lực	112	14,4	22	90	Giữ nguyên

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
11	Mương Cánh Ván đến Hương Hỏa	Cánh Ván	ruộng Trần Tâm	TT. Thượng	0,360	15	0,3	0,45	0,1	Động lực	116	14,8	23	93	Giữ nguyên
12	Mương từ cống Bầu Cũ đến QL 19	Cống Bầu Cũ	QL 19	Thôn 2	1,755	50	0,45	0,6	0,12	Trọng lực	548	115,8	183	365	Điều chỉnh
13	Mương trước ngõ Hạp đến mương rút Đội 3	Ngõ Hạp	mương rút đội 3	Thôn 1	0,546	25	0,45	0,55	0,12	Động lực	240	33,9	54	186	Giữ nguyên
14	Mương đồng Cửa Làng đến mương rút	nhà 6 Được	mương rút	Thôn lai nghi	0,317	20	0,3	0,55	0,12	Động lực	133	18,1	29	104	Giữ nguyên
15	Mương Bái Chánh đến mương rút Đội 3	Cống máy thủy	mương rút đội 3	Thôn 1	0,216	25	0,45	0,55	0,12	Động lực	95	13,4	21	74	Giữ nguyên
16	Mương đám méo đến Bầu Tinh	Đường trục	Bầu Tinh	Thôn lai nghi	0,228	25	0,45	0,55	0,12	Động lực	100	14,1	23	78	Giữ nguyên
17	Mương chăn nuôi Đội 1 ra Vùng Xưởng	ruộng Hồ Văn Tỷ	vùng Xưởng	Thôn 1	0,472	30	0,45	0,55	0,12	Động lực	208	29,3	47	161	Giữ nguyên
III	**Xã Tây Giang**				**0,730**	**75**					**169**	**31,4**	**50**	**118**	
1	Đồng Hiến	Bờ bạn Cây Sộp	ruộng 8 Gặp	Thượng Giang 1	0,240	25	0,3	0,5	0,1	Trọng lực	55	10,3	17	39	Điều chỉnh
2	Đồng Miễu	Cống Tào	Ruộng ông Tám	Thượng Giang 2	0,190	25	0,3	0,5	0,1	Trọng lực	44	8,2	13	31	Điều chỉnh
3	Đồng Tre	Mương bê tông 3 Bửu	Đường bê tông	Nam Giang	0,300	25	0,3	0,5	0,1	Trọng lực	69	12,9	21	49	Điều chỉnh
IV	**Xã Bình Thuận**				**0,719**	**65**					**290**	**63,6**	**101**	**189**	**Giữ nguyên**
V	**Xã Tây An**				**0,090**	**15**					**16**	**3,2**	**5**	**11**	**Giữ nguyên**
VI	**UBND thị trấn Phú Phong**				**0,570**	**66**					**161**	**33,6**	**53**	**108**	**Giữ nguyên**

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
VII	**Xã Tây Thuận**				**0,575**	**73**					**245**	**34,0**	**53**	**192**	**Giữ nguyên**
VIII	**Xã Bình Tân**				**1,750**	**80**					**545**	**106,2**	**167**	**378**	**-**
1	BTXM kênh mương nội đồng đoạn từ nhà ông 6 Hòa đến ổ Quạ	Nhà ông 6 Hòa	ổ Quạ	Thuận Ninh	0,300	35	0,35	0,55	0,12	Động lực	128	17,7	28	100	Giữ nguyên
2	BTXM kênh mương từ trại 4 Đức đến cống vào trại 3 Hùng	Trại 4 Đức	Cống vào trại 3 Hùng	Mỹ Thạch	1,45	45	0,4	0,55	0,12	Trọng lực	418	88,5	139	278	Bổ sung mới
IX	**Xã Tây Phú**				**0,600**	**31,5**					**259**	**36,6**	**58**	**202**	**Giữ nguyên**

Phụ lục 2:

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2018
HUYỆN VĨNH THẠNH

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
	Tổng cộng				**1,819**	**41,0**					**292**	**77,5**	**122**	**170**	
I	**Xã Vĩnh Hòa**				**1,519**	**29,0**					**257**	**67,9**	**107**	**150**	
1	Bê tông kênh mương từ ruộng ông Đinh Chuyên đến ruộng ông Lê Văn Cù	Ruộng ông Đinh Chuyên	Ruộng ông Lê Văn Cù	M9	0,234	10,0	0,4	0,60	0,12	Trọng lực	54	15,0	24	30	Điều chỉnh
2	Bê tông kênh mương đồng trước từ ruộng Hai Tuấn đến Bàu Máng	Nhà ông Ngàn	Sáu Tiến	Tiên Hòa	0,600	6,0	0,3	0,40	0,10	Trọng lực	89	22,8	36	53	Điều chỉnh
3	Bê tông xi măng kênh mương; hạng mục: Kênh mương ngang (từ ruông Ông An đến ruộng Ông Tiến)	Ruộng ông An	Ruộng ông Tiến	Tiên Hòa	0,685	13,0	0,4	0,45	0,1	Trọng lực	114	30,1	47	67	Giữ nguyên
II	**Thị trấn Vĩnh Thạnh**				**0,30**	**12,0**					**35**	**9,6**	**15**	**20**	Giữ nguyên

Phụ lục 3:

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2018
HUYỆN TUY PHƯỚC

STT	Xã, thị trấn - Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
Tổng cộng					**22,6452**	**3.177**					**7.900**	**1.995,3**	**3.164**	**4.736**	-
1	**Xã Phước Quang**				**1,3202**	**840**					**567**	**143,9**	**227**	**340**	Giữ nguyên
2	**Xã Phước Hiệp**				**2,4200**	**310**					**650**	**190,3**	**300**	**350**	Giữ nguyên
3	**Xã Phước Hưng**				**1,8080**	**430**					**876**	**274,1**	**436**	**441**	Giữ nguyên
4	**Xã Phước An**				**0,5000**	**30**					**170**	**22,5**	**36**	**134**	Giữ nguyên
5	**Xã Phước Thành**				**2,0000**	**280**					**850**	**118,0**	**186**	**664**	Giữ nguyên
6	**Xã Phước Nghĩa**				**0,3500**	**10**					**81**	**22,4**	**36**	**45**	Giữ nguyên
7	**Xã Phước Hòa**				**2,2510**	**245**					**561**	**155,7**	**248**	**313**	-
7.1	Bê tông hóa kênh mương Kim Tây	Đội 9	Đội 10	Kim Tây	0,6320	70	0,50	0,7	0,12	Trọng lực	169	46,8	75	94	Giữ nguyên
7.2	Bê tông hóa kênh mương Kim Đông	Cống tiêu 14	Bờ nội đồng	Kim Đông	0,5740	55	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	132	36,7	59	73	Giữ nguyên
7.3	Bê tông hóa kênh mương thôn Bình Lâm	Đường bê tông	Kênh bê tông	Bình Lâm	0,5300	50	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	142	39,2	63	79	Bổ sung mới
7.4	Bê tông hóa kênh mương thôn Hữu Thành	Nhà thờ	Đê cầu Vạn	Hữu Thành	0,5150	70	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	118	33,0	53	66	Bổ sung mới
8	**Xã Phước Lộc**				**5,1090**	**517**					**1.589**	**385,7**	**613**	**976**	

STT	Xã, thị trấn - Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
8.1	KCHKM tuyến Bờ Bạn Trường Thọ Đức	Ruộng bà Truyện	Ruộng Nguyễn văn Khánh	Quang Hy	0,5490	50	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	126	35,1	56	70	Giữ nguyên
8.2	KCHKM tuyến Dư Thủy 1	Ruộng bà Lượng	Ruộng Nguyễn văn Duyên	Vinh Thạnh 2	0,1950	35	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	45	12,5	20	25	Giữ nguyên
8.3	KCHKM tuyến ruộng Ngái bờ bạn	Ruộng 9 Khẩu	Bờ bạn sông Giang	Vĩnh Hy	0,4480	40	0,5	0,7	0,12	Trọng lực	120	33,2	53	67	Giữ nguyên
8.4	KCHKM tuyến Cống ông Mít	Trương văn Mười	TX5 sau HTX NN	Vĩnh Hy	0,1650	35	0,4	0,6	0,12	Động lực	76	10,6	17	59	Giữ nguyên
8.5	KCHKM tuyến Mương Bờ Lở	Võ thanh Cừ	Gò Chòi	Vinh Thạnh 1	0,2430	35	0,6	0,7	0,12	Trọng lực	67	19,0	30	36	Giữ nguyên
8.6	KCHKM tuyến Mương TB 3/2	Sau lưng Tùng Hoa	Quảng Tín trên nhà ông Phước	Phong Tấn	0,8300	35	0,45	0,6	0,12	Động lực	388	54,8	86	302	Điều chỉnh
8.7	KCHKM tuyến Ngõ Tôn vô Đất Đỏ	Ruộng Hồ văn Nữa	Ruộng Nguyễn Sỹ	Đại Tín	0,2500	40	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	58	16,0	26	32	Giữ nguyên
8.8	KCHKM tuyến Cây Da lên gò Giữa	Ruộng Võ xuân Hòa	Ruộng Nguyễn Minh Long	Đại Tín	0,3500	30	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	81	22,4	36	45	Giữ nguyên

STT	Xã, thị trấn - Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
8.9	KCHKM tuyến Mương Nghề qui bắc	Ruộng Nguyễn xuân Bá	Vườn ông Quán	Trung Thành	0,4690	50	0,5	0,7	0,12	Trọng lực	125	34,7	55	70	Giữ nguyên
8.10	KCHKM tuyến Mương Trinh lên Phú Mỹ	Bờ bạn ông Nhứt	Ruộng Cao thị Hường	Quảng Tín - Phú Mỹ 2	0,8400	50	0,6	0,9	0,15	Trọng lực	327	98,3	156	171	Giữ nguyên
8.11	KCHKM tuyến Mương Nhánh	Mương bê tông	Ruộng Thầy Bảy	Quảng Tín	0,1000	17	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	23	6,4	10	13	Giữ nguyên
8.12	KCHKM tuyến N22 đến kho đội 4	Ruộng Nguyễn Văn Trỗ	Ruộng Nguyễn Hữu Lang	Phú Mỹ 1	0,4200	50	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	97	26,9	43	54	Giữ nguyên
8.13	KCHKM tuyến mương Rừng	Ruộng Lê Văn Ngọc	Ruộng Phạm Thị Thơ	Phú Mỹ 2	0,2500	50	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	58	16,0	26	32	Giữ nguyên
9	**Thị trấn Tuy Phước**				**1,1170**	**155**					**386**	**121,8**	**192**	**194**	
9.1	KCH kênh mương cấp 3 nội đồng tuyến từ Bi bờ Đụn đến Gò Mả vôi thôn Trung Tín 1	Bi bờ Đụn	Gò Mả vôi	Trung Tín 1	0,6450	80	0,7	0,75	0,15	Trọng lực	223	70,3	111	112	Điều chỉnh
9.2	KCH kênh mương cấp 3 nội đồng tuyến từ đầu TX5 đến giáp đường ĐH 42 thôn Trung Tín 2	TX5	ĐH 42	Trung Tín 2	0,4720	75	0,7	0,75	0,15	Trọng lực	163	51,4	81	82	Điều chỉnh
10	**Thị trấn Diêu Trì**				**1,000**	**110**					**534**	**74,0**	**118**	**416**	
11	**Xã Phước Thuận**				**4,77**	**250**					**1.636**	**487,0**	**772**	**864**	

STT	Xã, thị trấn - Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
11.1	KCHKM tuyến kênh Bà Tôm Nam từ hạn Bờ Đỗ - giáp mương tiêu trước chùa Phổ Quang, thôn Phổ Trạch.	hạn Bờ Đỗ	mương tiêu trước chùa Phổ Quang	Phổ Trạch	0,52	15,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	139	38,5	61	77	Bổ sung mới
11.2	KCHKM tuyến mương Thổ Địa từ hạn Thổ Địa - giáp bàu Tre Quảng Vân, thôn Quảng Vân.	hạn Thổ Địa	bàu Tre Quảng Vân	Quảng Vân	0,45	20,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	120	33,3	53	67	Bổ sung mới
11.3	KCHKM tuyến mương Bờ Ngang từ hạn Bờ Ngũ - cống cao Doan, thôn Quảng Vân.	hạn Bờ Ngũ	tràn Cao Doan	Quảng Vân	0,40	50,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	142	43,6	69	73	Bổ sung mới
11.4	KCHKM tuyến kênh mương từ bộng Cổ Kiềng - kênh Ngầm, thôn Nhân Ân.	bộng Cổ Kiềng	Kênh ngầm	Nhân Ân	2,50	105,0	0,70	0,90	0,15	Trọng lực	995	305,0	483	513	Bổ sung mới
11.5	KCHKM tuyến từ hồ nước Lộc Ninh - kênh ngầm, thôn Lộc Hạ.	Hồ nước Lộc	Kênh ngầm	Lộc Hạ	0,30	25,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	80	22,2	35	45	Bổ sung mới
11.6	KCHKM tuyến từ cống Miếu - đồng ruộng Bà Trăn, thôn Lộc Hạ.	Cống Miếu	đồng Bà Trăn	Lộc Hạ	0,60	35,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	160	44,4	71	89	Bổ sung mới

ụ lục 5:

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2018
HUYỆN HOÀI NHƠN

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
	Tổng cộng				**20,254**	**1.329,1**					**6.829**	**1.317,7**	**2.094**	**4.735**	-
1	**Xã Hoài Sơn**				**2,000**	**180,0**					**448**	**128,0**	**204**	**244**	
.1	Tuyến Ngõ Nở đến Rào tháo, thôn Phú Nông	Ngõ Nở	Rào tháo	Phú Nông	0,700	50,0	0,50	0,55	0,12	Trọng lực	157	44,8	71	85	Điều chỉnh
.2	Tuyến Bàu sấm đến Tràn, thôn Phú Nông	Bàu sấm	Tràn	Phú Nông	0,300	40,0	0,50	0,55	0,12	Trọng lực	67	19,2	31	37	Điều chỉnh
.3	Tuyến từ Cống mận thôn An Đỗ đến đường nội đồng, thôn An Hội Bắc	Cống mận	Đường nội đồng	An Đỗ	0,700	50,0	0,50	0,55	0,12	Trọng lực	157	44,8	71	85	Điều chỉnh
.4	Tuyến Ngõ Huệ đến ngõ Xứng, thôn An Hội Bắc	Ngõ Huệ	Ngõ Xứng	An Hội Bắc	0,300	40,0	0,50	0,55	0,12	Trọng lực	67	19,2	31	37	Điều chỉnh
2	**Xã Hoài Phú**				**1,000**	**60,0**					**230**	**64,0**	**102**	**128**	Giữ nguyên
3	**TT Tam Quan**				**0,250**	**20,0**					**60**	**17,0**	**27**	**33**	Giữ nguyên
4	**Xã Tam Quan Bắc**				**0,095**	**30,0**					**40**	**5,4**	**9**	**31**	Giữ nguyên
5	**Xã Hoài Thanh Tây**				**2,935**	**62,1**					**646**	**170,6**	**272**	**373**	Giữ nguyên
6	**Xã Hoài Xuân**				**2,378**	**52,0**					**434**	**91,4**	**143**	**291**	Giữ nguyên
7	**Xã Hoài Hương**				**1,500**	**50,0**					**195**	**52,5**	**83**	**113**	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
8	**Xã Hoài Tân**				**1,275**	**220,0**					**370**	**110,2**	**174**	**196**	Giữ nguyên
9	**TT Bồng Sơn**				**0,826**	**50,0**					**178**	**50,4**	**79**	**99**	Giữ nguyên
10	**Xã Hoài Đức**				**3,635**	**155,0**					**1.286**	**162,9**	**262**	**1.025**	Giữ nguyên
11	**Xã Hoài Mỹ**				**3,400**	**420,0**					**2.800**	**428,8**	**682**	**2.119**	Giữ nguyên
12	**Xã Hoài Thanh**				**0,960**	**30**					**142**	**36,5**	**58**	**84**	
12.1	Tuyến từ cầu máng Bình Phú đến ruộng Nguyễn Thân	Cầu máng Bình Phú	Nguyễn Thân	Trường An 1	0,200	10	0,3	0,4	0,1	Trọng lực	30	7,6	12	18	Bổ sung mới
12.2	Tuyến từ cầu máng Bình Phú đến Mương rút Sau Diêm	Cầu máng Bình Phú	Sau Diêm	Trường An 1	0,600	10	0,3	0,4	0,1	Trọng lực	89	22,8	36	53	Bổ sung mới
12.3	Tuyến từ Ruộng Nhạn đến Mương rút Bàu rong	Ruộng Nhạn	Bàu Rong	Trường An 1	0,160	10	0,3	0,4	0,1	Trọng lực	24	6,1	10	14	Bổ sung mới

hụ lục 6:

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2018
HUYỆN PHÙ CÁT

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
	Tổng cộng				**23,261**	**2.093**					**6.249**	**1.803,6**	**2.860**	**3.390**	
1	**Xã Cát Trinh**				**2,315**	**155**					**820**	**244,9**	**388**	**432**	Giữ nguyên
2	**Cát Hiệp**				**0,300**	**15**					**45**	**11,7**	**19**	**27**	Giữ nguyên
3	**Cát Tường**				**0,220**	**50**					**51**	**14,1**	**22**	**28**	Giữ nguyên
4	**Cát Hanh**				**0,170**	**45**					**39**	**10,9**	**17**	**22**	Giữ nguyên
5	**Cát Tài**				**2,236**	**180,0**					**560**	**161,8**	**257**	**304**	
.1	Từ Cây Bồ Đề đến đập Sa na	Mương S4	Bờ đập sa na	Thái Thuận	0,706	57	0,5	0,55	0,12	Trọng lực	158	45,2	72	86	Giữ nguyên
.2	Từ cây muồng đến trạm điện Chánh Danh	Cây muồng	Trạm điện chánh danh	Chánh Danh	0,380	46	0,6	0,8	0,15	Trọng lực	135	41,4	65	69	Giữ nguyên
.3	Từ phân thủy gò soi đến đường bê tông Cảnh An - Phú Hiệp	Phân thủy gò soi	Đường bê tông Cảnh An - Phú Hiệp	Phú Hiệp	0,400	32	0,5	0,6	0,12	Trọng lực	95	27,2	43	52	Giữ nguyên
.4	Tuyến mương từ kênh S3 đến đồng Rộc Cẩm	Kênh S3	Đồng Rộc Cẩm	Hòa Hiệp	0,500	30	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	115	32,0	51	64	Bổ sung mới
.5	Tuyến mương từ kênh BT Hố Xoài đến Cầu Mẫu Lẻ	Kênh BT Hố Xoài	Cầu Mẫu Lẻ	Thái Phú	0,250	15	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	58	16,0	26	32	Bổ sung mới
6	**Cát Thắng**				**1,040**	**220**					**373**	**115,5**	**183**	**190**	Giữ nguyên
7	**Cát Hải**				**0,250**	**10**					**43**	**10,8**	**17**	**26**	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
8	**Cát Thành**				**2,050**	**235**					**681**	**207,7**	**328**	**353**	Giữ nguyên
9	**Cát Khánh**				**2,650**	**140**					**660**	**182,9**	**292**	**368**	Giữ nguyên
10	**Cát Nhơn**				**1,500**	**50**					**330**	**91,1**	**145**	**186**	
10.1	Cống Ông Ninh đến cầu thứ 7	Cống ông ninh	Cầu thứ 7 (Miễu tây)	Liên Trì	0,700	20	0,3	0,55	0,12	Trọng lực	146	39,9	63	83	Giữ nguyên
10.2	Khẩu thủ tuể	Khẩu thủ tuể	Lù bờ tạo	Trung Bình	0,800	30	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	184	51,2	82	102	Điều chỉnh
11	**Cát Minh**				**3,100**	**154,0**					**1.066**	**314,0**	**498**	**568**	
11.1	Tuyến Mương từ cống bê tông đến mương bê tông Đình Làng	Cống bê tông	Mương bê tông	Xuân An	0,400	10	0,4	0,7	0,12	Trọng lực	104	28,4	45	59	Giữ nguyên
11.2	Tuyến từ trí cũ đến trước 4 thơ	Trí cũ	4 thơ	Gia Thạnh	1,000	35	0,6	0,95	0,15	Trọng lực	407	122,0	193	214	Giữ nguyên
11.3	Tuyến từ Ba quý đế Trụ sở thôn Tân An	Ba quý	Trụ sở thôn Tân An	Trung An	1,000	50	0,5	0,85	0,15	Trọng lực	363	108,0	172	191	Giữ nguyên
11.4	Tuyến từ ĐT 633đến cống Rộc Cừ	ĐT 633	Cống Rộc Cừ	Gia Lạc	0,200	3	0,3	0,55	0,12	Trọng lực	42	11,4	18	24	Giữ nguyên
11.5	Kênh mương bê tông từ trụ điện đến Cống cây Quăn	Trụ điện	Cống cây Quăn	Xuân An	0,100	2	0,95	0,95	0,15	Trọng lực	44	13,7	22	22	Bổ sung mới
11.6	Tuyến kênh SK3 đến ngõ Võ Văn Ký	Kênh SK3	Ngõ Võ Văn Ký	Trung Chánh	0,150	50	0,5	0,85	0,15	Trọng lực	54	16,2	26	29	Bổ sung mới
11.7	Tuyến kênh từ SK3 đến Bàu Thơ	Kênh SK3	Bàu Thơ	Trung Chánh	0,250	4	0,3	0,55	0,12	Trọng lực	52	14,3	23	30	Bổ sung mới
12	**Cát Tiến**				**0,870**	**90**					**200**	**55,7**	**89**	**111**	Giữ nguyên
13	**Cát Sơn**				**2,6**	**27,0**					**466**	**130,9**	**207**	**259**	
13.1	Kênh mương đập Bình, đoạn khênh NC1 đến đường ĐT 634	Kênh NC1	Đường ĐT 634	Thạch Bàn Tây	1,400	16	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	293	85,4	134	158	Điều chỉnh
13.2	Kênh đồng Mống, Sơn Lãnh	Giáp kênh Bê tông Hóc Bàu	Đầu đồng Thương	Thạch Bàn Tây	0,600	6	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	107	27,6	44	63	Điều chỉnh

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
3.3	Tuyến kênh mương đồng Đá Mũi	Kênh NC1	Nhà Thầy Dũng	Hội Sơn	0,560	5	0,3	0,3	0,1	Trọng lực	66	17,9	28	38	Bổ sung mới
14	**Cát Lâm**				**0,950**	**50**					**205**	**58,0**	**91**	**114**	
	Nối tiếp tuyến kênh N1-5 đến Tràn Cửa Huệ	Nối tiếp tuyến kênh N1-5	Tràn Cửa Huệ	Đại khoang	0,950	50	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	205	58,0	91	114	Điều chỉnh
15	**Cát Hưng**				**2,450**	**650**					**584**	**159,7**	**255**	**329**	
5.1	Ngõ 2 Lướt - Dốc gò	Ngõ 2 Lướt	Dốc gò	Hưng Mỹ 1	0,350	80	0,5	0,7	0,12	Trọng lực	93	25,9	41	52	Giữ nguyên
5.2	Suối Đèo - Võ Ngọc Hùng	Suối Đèo	Võ Ngọc Hùn	Hưng Mỹ 2	0,250	80	0,5	0,7	0,12	Trọng lực	67	18,5	30	37	Giữ nguyên
5.3	Sông Kôn- 5 Chiền	Sông Kôn	5 Chiền	Hưng Mỹ 2	0,100	80	0,5	0,7	0,12	Trọng lực	27	7,4	12	15	Giữ nguyên
5.4	QL 19 - Cầu 4 Lá (1)	QL 19	Cầu 4 Lá (1)	Hưng Mỹ 2	0,200	80	0,5	0,7	0,12	Trọng lực	53	14,8	24	30	Giữ nguyên
5.5	Cầu 4 Lá - QL 19	Cầu 4 Lá	QL 19	Mỹ Long	0,250	80	0,5	0,7	0,12	Trọng lực	67	18,5	30	37	Giữ nguyên
5.6	Mương cấp I - Suối Đèo (1)	Mương cấp I	Suối Đèo (2)	Mỹ Thuận	0,300	25	0,3	0,5	0,10	Trọng lực	52	12,9	21	31	Điều chỉnh
5.7	2 Hơn - Cầu 12	2 Hơn	Cầu 12	Mỹ Thuận	0,330	25	0,3	0,5	0,1	Trọng lực	57	14,2	23	34	Giữ nguyên
5.8	Lỗ Dũng - Đồng Sâu	Lỗ Dũng	Đồng Sâu	Hội lộc	0,250	120	0,6	0,8	0,15	Trọng lực	89	27,3	43	46	Giữ nguyên
5.9	Đập Tích Thủy - giáp Lỗ Dũng (1)	Đập Tích Thủy	giáp Lỗ Dũng (1)	Lộc Khánh	0,350	25	0,3	0,5	0,1	Trọng lực	61	15,1	24	36	Giữ nguyên
.10	Nhà 4 Kinh - 7 Màng	Nhà 4 Kinh	7 Màng	Lộc Khánh	0,070	55	0,5	0,7	0,12	Trọng lực	19	5,2	8	10	Giữ nguyên
6	**Cát Tân**				**0,600**	**22**					**125**	**34,2**	**54**	**71**	**Giữ nguyên**

ụ lục 7:

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2018
HUYỆN PHÙ MỸ

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
	Tổng cộng				**25,091**	**1.942,0**					**5.820**	**1.569,4**	**2.492**	**3.328**	
1	**Xã Mỹ Thắng**				**0,741**	**50,0**					**342**	**47,4**	**76**	**266**	
1.1	Tuyến kênh mương nối từ Trạm bơm đến Bờ Vùng thôn 7	Nhà Ông Tình	Đường Bờ Vùng thôn 7	4	0,741	50,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	342	47,4	76	266	Điều chỉnh
2	**Xã Mỹ Lộc**				**2,477**	**110,0**					**516**	**140,1**	**222**	**294**	**Giữ nguyên**
3	**Xã Mỹ Chánh**				**2,489**	**300,0**					**572**	**159,3**	**254**	**319**	
3.1	KCH kênh mương đồng Lương Trung	Kênh tiêu Lương	Nhà Ông Hùng	Lương Trung	0,600	50,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	138	38,4	61	77	Giữ nguyên
3.2	KCH kênh mương đồng Thái An	Kênh NK	Nhà Ông Tiếp	Thái An	0,668	50,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	154	42,8	68	86	Điều chỉnh
3.3	KCH kênh mương đồng An Xuyên 1	Kênh bê tông	Nhà Ông Minh	An Xuyên 1	0,211	50,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	49	13,5	22	27	Điều chỉnh
3.4	KCH kênh mương hồ Hố Trạnh (từ ruộng Bà Liên đến ĐT 639)	ruộng Bà Liên	Đường ĐT 639	Công Trung	0,500	50,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	115	32,0	51	64	Giữ nguyên
3.5	KCH kênh mương đồng An Hòa (Đoạn từ cống bản đến ruộng Ông Cự)	Cống bản	ruộng Ông Cự	An Hòa	0,294	50	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	68	18,8	30	38	Bổ sung mới
3.6	KCH kênh mương đồng An Hòa (Đoạn từ cống thoát nước đến nhà Ông Công)	Cống thoát nước	nhà Ông Công	An Hòa	0,216	50	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	50	13,8	22	28	Bổ sung mới
4	**Xã Mỹ Chánh Tây**				**1,570**	**75,0**					**253**	**64,4**	**100**	**152**	
4.1	KCH kênh mương từ mương Đá - Mả Đài	Mương Đá	Mả Đài	Trung Hiệp	0,667	35,0	0,3	0,45	0,10	Trọng lực	107	27,3	43	65	Điều chỉnh

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
4.2	KCH kênh mương từ Cửa Khâu - Cầu Đình	Cửa Khâu	Cầu Đình	Trung Tường	0,486	20,0	0,3	0,45	0,10	Trọng lực	78	19,9	31	47	Điều chỉnh
4.3	KCH kênh mương từ cống Khâm - Cây Duối	cống Khâm	Cây Duối	Trung Thuận	0,417	20,0	0,3	0,45	0,10	Trọng lực	67	17,1	27	40	Điều chỉnh
5	**Thị trấn Bình Dương**				**1,264**	**92,0**					**291**	**80,9**	**129**	**162**	
5.1	KCH kênh mương Vườn Tuồng	Cảng đồng Cái	Giáp mương Đồng Nữ	Dương Liễu Bắc	0,655	32,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	151	41,9	67	84	Giữ nguyên
5.2	KCH kênh mương Đập Huyền	Đập Huyền	giáp Gò Me	Dương Liễu Nam	0,220	30,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	51	14,1	22	28	Giữ nguyên
5.3	KCH kênh mương Bàu Sen	Bàu Sen	giáp Gò Đâu	Dương Liễu Nam	0,389	30,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	89	24,9	40	50	Điều chỉnh
6	**Xã Mỹ Đức**				**0,350**	**20,0**					**61**	**15,1**	**24**	**36**	Giữ nguyên
7	**Xã Mỹ Thành**				**0,729**	**-**					**127**	**33,1**	**52**	**75**	-
7.1	KCH kênh mương Đồng Cừ (nối dài tuyến kênh mương hồ Cây Me)	giáp tuyến kênh cũ	Nhà Ông Non	Xuân Bình Bắc							127	33	52	75	
	- Đoạn 1	từ tuyến kênh cũ	Ruộng Bà Thanh	Xuân Bình Bắc	0,271	10,00	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	44	11,1	17	26	Điều chỉnh
	- Đoạn 2	Ruộng Bà Thanh	Nhà Ông Non	Xuân Bình Bắc	0,458	10,00	0,45	0,50	0,10	Trọng lực	83	22,0	35	49	Điều chỉnh
8	**Thị trấn Phù Mỹ**				**1,000**	**50,0**					**207**	**55,6**	**89**	**118**	**Giữ nguyên**
9	**Xã Mỹ An**				**2,507**	**290,0**					**502**	**137**	**216**	**285**	-
9.1	KCH kênh mương từ Đập Cây Thị đến đồng Sò Đo	Cây Thị	Cây xăng Ông Thiết	Hòa Ninh											
	- Đoạn 1	Cống lấy nước	Đập Cây Thị	Hòa Ninh	0,064	25,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	15	4,1	7	8	Điều chỉnh

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
	- Đoạn 2	Nối tiếp	đồng Sò Đo	Hòa Ninh	0,506	15,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	81	20,7	32	49	Điều chỉnh
	- Đoạn 3	đồng Sò Đo	giáp đồng Cửa Lê	Hòa Ninh	0,230	10,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	37	9,4	15	22	Điều chỉnh
9.2	KCH kênh mương từ nhà ông Huynh đến đồng Cửa Lê	Nhà Ông Huynh	Giếng Công	Hòa Ninh											
	- Đoạn 1	Nhà Ông Huynh	đồng Cửa Lê	Hòa Ninh	0,340	25,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	50	12,9	20	30	Điều chỉnh
	- Đoạn 2	Ruộng Sình	đồng Cây Bốm	Hòa Ninh	0,260	15,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	38	9,9	16	23	Điều chỉnh
9.3	KCH kênh mương từ nhà ông Hùng đến Đồng Lát	Nhà Ông Hùng	Đồng Lát	Chánh Giáo											
	- Đoạn 1	Suối Lường	Nhà Ông Hùng	Chánh Giáo	0,551	50	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	127	35,3	56	71	Điều chỉnh
	- Đoạn 2	Nhà Ông Giản	Ao Cát	Chánh Giáo	0,278	25	0,30	0,55	0,12	Trọng lực	58	15,8	25	33	Điều chỉnh
	- Đoạn 3	Ao Giản	Đồng Lát	Chánh Giáo	0,082	25	0,30	0,55	0,12	Trọng lực	17	4,7	7	10	Điều chỉnh
9.4	KCH kênh mương từ Bưu Điện đến nhà Bà Thu	Bưu điện	Nhà bà Thu	Chánh Giáo											
	- Đoạn 1	Bưu điện	Nhà Ông Ngân	Chánh Giáo	0,081	50,0	0,95	1,00	0,15	Trọng lực	37	11,4	18	19	Điều chỉnh
	- Đoạn 2	Nhà Ông Ngân	Nhà bà Thu	Chánh Giáo	0,115	50,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	41	12,5	20	21	Điều chỉnh
10	**Xã Mỹ Châu**				**0,884**	**165,0**					**185**	**49,6**	**79**	**105**	
0.1	KCH kênh mương từ Đập Ký đến Cây Bàng	Đập ký	Cây Bàng	Vạn Lương											
	- Đoạn 1	Đập Ký	Suối Đập Trùm	Vạn Lương	0,128	25,0	0,5	0,7	0,12	Trọng lực	34	9,5	15	19	Điều chỉnh

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
	- Đoạn 2	Suối Đập Trùm	Cây Bàng	Vạn Lương	0,122	25,0	0,4	0,5	0,1	Trọng lực	22	5,6	9	13	Điều chỉnh
10.2	KCH kênh mương từ nhà Ông Bích đến nhà Ông Thu	Nhà Ông Bích	Nhà Ông Thu	Vạn Lương											
	- Đoạn 1	Nhà Ông Bích	Cống qua đường	Vạn Lương	0,048	20,0	0,4	0,7	0,12	Trọng lực	12	3,4	5	7	Điều chỉnh
	- Đoạn 2	Cống qua đường	Nhà Ông Thu	Vạn Lương	0,105	20,0	0,4	0,4	0,1	Trọng lực	16	4,3	7	9	Điều chỉnh
10.3	KCH kênh mương từ Vườn Thiền đến Cảng vườn Thiền	Vườn Thiền	Cảng vườn Thiền	Quang Nghiễm											
	- Đoạn 1	Vườn Thiền	Cảng vườn Thiền	Quang Nghiễm	0,053	30,0	0,95	1,00	0,15	Trọng lực	24	7,5	12	12	Điều chỉnh
	- Đoạn 2	Cảng vườn Thiền	Cuối kênh	Quang Nghiễm	0,297	30,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	53	13,7	22	31	Điều chỉnh
10.4	KCH kênh mương từ cống Bà Lạc đến Đài tưởng niệm	Cống Bà Lạc	Đài tưởng niệm	Vạn An	0,131	15,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	23	5,6	9	14	Giữ nguyên
11	**Xã Mỹ Lợi**				**1,865**	**190,0**					**792**	**247,1**	**392**	**400**	
11.1	KCH kênh mương hồ Núi Miếu (từ K0 - ĐT 632)	cửa ra cống lấy nước	giáp ĐT 632	Mỹ Phú Nam	0,765	120,0	0,80	0,90	0,15	Trọng lực	311	96,4	153	158	Giữ nguyên
11.2	KCH kênh mương từ Đập Vàng đi đồng Sóng Trâu	Đập Vàng	đồng Sóng Trâu	Chánh khoan Tây	1,100	70,0	0,95	0,95	0,15	Trọng lực	481	150,7	239	242	Điều chỉnh
12	**Xã Mỹ Phong**				**1,000**	**50,0**					**230**	**64,0**	**102**	**128**	**Giữ nguyên**
13.	**Xã Mỹ Hiệp**				**1,404**	**105,0**	**-**				**284**	**76,1**	**121**	**163**	
13.1	KCH kênh từ Ngõ Thông đến đường Tây Tỉnh	ngõ Thông	đường Tây Tỉnh	Vạn Thiện	0,420	20,0	0,35	0,5	0,1	Trọng lực	74	18,9	30	44	Giữ nguyên
13.2	KCH kênh mương từ nhà Ông Chánh đến ngõ Đông	nhà Ông Chánh	ngõ Đông	Hòa Nghĩa	0,678	60,0	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	156	43,4	69	87	Điều chỉnh

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
3.3	KCH kênh mương từ nhà ông Vĩnh đến đường ra Phân hiệu cấp 2 Mỹ Hiệp	nhà Ông Vĩnh	đường ra phân hiệu	Trà Bình Đông	0,306	25,0	0,35	0,5	0,1	Trọng lực	54	13,8	22	32	Điều chỉnh
14	**Xã Mỹ Thọ**				**2,600**	**105,0**	**0,70**	**1,10**	**0,22**		**565**	**152,7**	**244**	**321**	**Giữ nguyên**
15	**Xã Mỹ Cát**				**1,427**	**60,0**					**340**	**97,0**	**153**	**187**	**Giữ nguyên**
16	**Xã Mỹ Hòa**				**2,570**	**260,0**					**522**	**141,6**	**225**	**297**	
6.1	KCH kênh mương từ cống qua đường nhà ông Hoàng xóm 18 đến giáp mương lớn xóm 4 thôn Phú Thiện	Cống qua đường	Mương lớn xóm 4	An Lạc 2	0,540	50,0	0,4	0,5	0,1	Trọng lực	97	24,8	40	57	Giữ nguyên
6.2	KCH kênh mương từ cống lấy nước Đập Quang đến giáp ruộng ông Phùng xóm 3, Phước	Cống lấy nước Đập Quang	Giáp ruộng ông Phùng	Phước Thọ	0,215	20,0	0,3	0,5	0,1	Trọng lực	37	9,2	15	22	Điều chỉnh
6.3	KCH kênh mương từ Cầu cửa Ông Đức đến cống Cây dừa	Cầu cửa ông Đức	Cống Cây dừa	Hội Phú	0,164	40,0	0,4	0,5	0,1	Trọng lực	29	7,5	12	17	Điều chỉnh
6.4	KCH kênh mương đoạn sau nhà ông Tánh	giáp đường đi Gia Vấn	sau nhà Ông Tánh	Hội Khánh	0,122	35,0	0,4	0,5	0,1	Trọng lực	22	5,6	9	13	Điều chỉnh
6.5	KCH kênh mương đoạn mương giữa đồng Đá Bạc	Ruộng bà Mùi	Ruộng bà Đưa	Phước Thọ	0,323	35,0	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	68	19,1	30	38	Điều chỉnh
6.6	KCH kênh mương từ Đập ruộng Trượng đến cửa Giản	Ruộng Trượng	cửa Giản	An Lạc 1	0,644	40,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	139	39,3	62	77	Điều chỉnh
6.7	KCH kênh mương từ cửa Giản đến cầu xóm 15	cửa Giản	Cầu xóm 15	An Lạc 1	0,562	40,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	129	36,0	57	72	Điều chỉnh
7	**PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HUYỆN**				**0,214**	**20,0**	**0,4**	**0,4**	**0,1**		**33**	**8,8**	**14**	**19**	**Điều chỉnh**
.1	KCH tiếp nước hồ Diêm Tiêu (từ Đồng Tràm đến Bàu Viên)	giáp mương bê tông	Bàu Viên	Trà Bình Đông	0,214	20,0	0,4	0,4	0,1	Trọng lực	33	8,8	14	19	Điều chỉnh

Phụ lục 8:

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2018
THÀNH PHỐ QUY NHƠN

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
Tổng cộng					**4,80**	**223,0**					**2.168**	**680,1**	**1.081**	**1.088**	
I	**Xã Phước Mỹ**				**1,15**	**22,0**					**265**	**73,6**	**117**	**147**	Giữ nguyên
II	**Phường Nhơn Bình**				**3,65**	**201,0**					**1.904**	**606,5**	**963**	**940**	
1	Kênh bờ Cả đến kênh S3	Từ kênh đất Bờ Cả	Giáp kênh S3	Khu phố 3	0,45	60,0	0,95	1,00	0,15	Trọng lực	205	63	101	104	Giữ nguyên
2	Kênh Thọ Mười	Từ đội 7	Đường bê tông KV3	Khu phố 3	0,50	60,0	0,95	1,00	0,15	Trọng lực	228	71	112	116	Giữ nguyên
3	Kênh N2.1	giáp kênh chính gò ông Trà	giáp kênh tiêu Gò Vườn	KV 6,7,8,9	1,8	40	0,80	1,10	0,18	Trọng lực	981	315	500	481	Bổ sung mới
4	Kênh N2.3	giáp kênh chính Xi Phong cầu số 7	giáp kênh tiêu Gò Vườn	KV 6	0,9	41	0,80	1,10	0,18	Trọng lực	491	158	250	240	Bổ sung mới

ụ lục 9:

KẾ HOẠCH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2018
THỊ XÃ AN NHƠN

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
	Tổng cộng				**34,857**	**3.169,0**					**19.840**	**3.594,7**	**5.707**	**14.133**	
1	**Bình Định**				**1,66**	**105,0**					**662**	**205,4**	**326**	**337**	-
1.1	Mương Khai	Mương BTXM	Sông trường thi	Kim Châu	0,10	50,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	72	23,4	37	35	Điều chỉnh
1.2	Kênh S2-2	Miễu tổ 1	Vùng soi	Kim Châu	0,80	30,0	0,75	0,90	0,15	Trọng lực	322	99,2	158	164	Giữ nguyên
1.3	Mương Dây Sa	Mương bê tông Dây Sa	Sông Trường Thi	Kim Châu	0,760	25	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	269	82,8	131	138	Bổ sung mới
2	**Đập Đá**				**1,02**	**61,0**					**759**	**119,3**	**190**	**569**	Giữ nguyên
3	**Nhơn Hưng**				**3,40**	**241,0**					**1.064**	**263,8**	**419**	**645**	-
1	Kênh Chống Hạn Đội 6	Cuối bê tông	Từ kênh Lò Vôi	Chánh Thạnh	0,23	38,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	63	17,9	29	35	Giữ nguyên
2	Tuyến Kênh trạm bơm điện đội 8	Trạm bơm điện đội 8	giáp kênh Lò Vôi	Tiên Hòa	0,14	28,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	67	9,5	15	52	Giữ nguyên
3	Tuyến kênh mương Bác Diêu (Mương trạm bơm Bến Trâu)	Từ trạm bơm	Bờ ngự thủy	Chánh Thạnh	0,38	30,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	208	29,6	47	161	Bổ sung mới
4	Tuyến kênh mương trong Lũy	Cống bờ ngự thủy	Trước nhà ông Giả	Chánh Thạnh	0,43	32,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	118	33,5	53	65	Bổ sung mới
5	Tuyến kênh từ kênh S1 giáp góc rào Đáo	Kênh S1	Rào nhà ông Đáo	Phò An	0,30	35,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	82	23,4	37	45	Bổ sung mới
6	Tuyến kênh từ Gò Cát giáp Quốc lộ 1A mới	Gò Cát	Giáp Quốc lộ 1A mới	An Ngãi	0,82	38,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	225	64,0	102	123	Bổ sung mới
7	Tuyến kênh Gò Giữa đội 8	Ruộng bà Tâm	Ngã tư	Tiên Hòa	1,10	40,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	301	85,8	136	165	Bổ sung mới

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
4	**Nhơn Thành**				**2,080**	**48,0**					**956**	**133,5**	**212**	**744**	-
4.1	Kênh mương trạm bơm số 4: Từ Nhà ông Nguyễn Ngọc Điền đến Mương Cải Tạo	Nhà ông Nguyễn Ngọc Điền	Mương Cải Tạo	KV Nhơn Thuận	0,450	17,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	214	30,6	48	166	Giữ nguyên
4.2	Kênh mương trạm bơm số 4: Từ nhà ông nguyễn Thế Dũng đến Vùng Thị Vàng	nhà ông nguyễn Thế Dũng	Vùng Thị Vàng	KV Nhơn Thuận	0,050	2,0	0,35	0,35	0,10	Động lực	13	1,8	3	10	Giữ nguyên
4.3	Đầu Khẩu Mương Quan đến Vùng bụi Tre	Mương Quan	Vùng bụi Tre	KV Phú Thành	0,895	17,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	413	57,3	91	321	Điều chỉnh
4.4	Kênh tưới trạm bơm đội 14: từ cầu ông Đạo đến Đám Đùi	Cầu ông Đạo	Đám Đùi	KV Vĩnh Phú	0,685	12	0,40	0,60	0,12	Động lực	316	43,8	70	246	Bổ sung mới
5	**Nhơn An**				**3,500**	**253,0**					**926**	**270,8**	**427**	**499**	**Giữ nguyên**
6	**Nhơn Thọ**				**4,180**	**330,0**					**1.179**	**345,3**	**549**	**630**	-
6.1	Tuyến Kênh Bờ Thắng	Đập Bờ Bạn Thắng	Quốc lộ 19	Thọ Lộc 1	1,000	80,0	0,95	0,95	0,15	Trọng lực	437	137,0	217	220	Giữ nguyên
6.2	Tuyến kênh từ Kênh N4 đến Miễu Thọ Phước	Kênh N4	Miễu Thọ Phước	Thọ Lộc 2	0,650	30,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	150	41,6	66	83	Điều chỉnh
6.3	Tuyến kênh từ kênh Lỗ Ôi đến cầu kênh N4 (phía Đông đường BTXM Thọ Phước đi Thọ Bình)	Kênh Lỗ Ôi (N4-6)	Cầu kênh N4	Thọ Lộc 2	0,500	30,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	115	32,0	51	64	Giữ nguyên
6.4	Tuyến kênh từ kênh Lỗ Ôi đến cầu Kênh N4 (phía Tây đường BTXM Thọ Phước đi Thọ Bình)	Kênh Lỗ Ôi (N4-6)	Cầu kênh N4	Thọ Lộc 2	0,500	30,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	115	32,0	51	64	Giữ nguyên
6.5	Tuyến kênh đồng An Sương (đoạn từ K0+000 đến K0+394)	Kênh N4a (Thác An Mơ)	BTXM đi Thọ Quý	Thọ Lộc 2	0,394	40	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	97	28,0	45	52	Bổ sung mới
6.6	Tuyến kênh đồng An Sương (đoạn từ K0+394 đến K1+000)	BTXM đi Thọ Quý	Ruộng ông Phan Văn Bính	Thọ Lộc 2	0,606	40	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	139	38,8	62	78	Bổ sung mới

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
6.7	Tuyến kênh từ ngã ba con Dơn đến ngã ba Sáu đám (tuyến chính)	Ngã ba con Dơn	Ngã ba Sáu đám	Thọ Lộc 2	0,285	40	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	70	20,2	32	38	Bổ sung mới
6.8	Tuyến kênh từ ruộng ông Lưu Văn Lý đến giáp kênh mương Quang	Ruộng ông Lưu Văn Lý	Giáp kênh mương Quang	Thọ Lộc 2	0,245	40	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	56	15,7	25	31	Bổ sung mới
7	**Nhơn Phong**				**2,419**	**405,0**					**2.114**	**335,5**	**532**	**1.582**	-
7.1	Tuyến mương từ đường ngang Đồng triều đến cống cầu Quai Ấm	Đường ngang Đồng triều	Cống Cầu Quai Ấm	Trung Lý	0,640	70,0	0,95	1,35	0,20	Động lực	917	149,8	238	679	Giữ nguyên
7.2	Tuyến từ Miễu đến nhà ông Phạm Văn Bình, đoạn rẽ vào Đồng Đá đến cống Đồng	Ngã rẽ vào đồng đá	Cống đồng Đá	Trung Lý	0,830	65,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	588	90,5	143	446	Giữ nguyên
7.3	Tuyến mương Cây Da	Đám Dư Lang	Đám Bùi Ngộ	Trung lý	0,320	50,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	175	25,0	40	136	Giữ nguyên
7.4	Tuyến mương từ Đám Nguyễn Tâm Phúc đến đám Dương Thanh Tư	Đám Nguyễn Tâm Phúc	Đám Dương Thanh Tư	Liêm Định	0,079	70,0	0,70	0,80	0,15	Động lực	57	8,9	14	43	Điều chỉnh
7.5	Kênh mương bê tông từ trạm bơm - Trụ sở thôn - Ngõ Quờn	Trạm Bơm	Đồng cây Chanh	Trung lý	0,488	70	0,70	0,80	0,15	Động lực	355	55,1	87	267	Bổ sung mới
7.6	Kênh mương bê tông nối tiếp đoạn Đình Thanh Danh	Mương BT cũ	Mương 19/5	Thanh Danh	0,036	40	0,50	0,75	0,15	Trọng lực	12	3,6	6	6	Bổ sung mới
7.7	Kênh mương bê tông nối tiếp đoạn mương Vườn Cẩm	Mương BT cũ	Nhơn Hạnh	Liêm Lợi	0,026	40	0,50	0,75	0,15	Trọng lực	9	2,6	4	4	Bổ sung mới
8	**Nhơn Khánh**				**6,181**	**560,0**					**4.957**	**769,7**	**1.223**	**3.734**	-
8.1	Kênh Gò chùa	Mương cấp 1	Gò chùa	Quan Quang	0,162	15,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	58	7,5	12	46	Giữ nguyên
8.2	Kênh Đồng xe	Mương cấp 1	Gò giữa	Quan Quang	0,275	15,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	115	16,8	26	89	Điều chỉnh

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
8.3	Kênh Nhàn mùi	Cống điều tiết bảy yến	Ngõ nhà 2 Phước	Quan Quang	0,810	75,0	0,70	0,70	0,12	Động lực	456	66,4	104	352	Điều chỉnh
8.4	Kênh Nhàn mùi	Ngõ nhà 2 phước	Bê tông xóm 4	Quan Quang	0,187	20,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	78	11,4	18	60	Giữ nguyên
8.5	Kênh gò ông Tổng	Mương cấp 1	Cựu vũ (xóm 4)	Quan Quang	0,190	10,0	0,40	0,40	0,10	Động lực	59	7,8	12	46	Giữ nguyên
8.6	Kênh tưới tiêu xóm 3, 4 Quan Quang	Rộc hường	Rộc Sa	Quan Quang	1,200	80,0	0,95	1,35	0,20	Động lực	1.720	280,8	446	1.273	Giữ nguyên
8.7	Kênh tưới tiêu xóm 2, 12 Quan Quang	Sải đông Sương	Eo Bồng	Quan Quang	1,050	120,0	0,95	1,35	0,20	Động lực	1.505	245,7	391	1.114	Giữ nguyên
8.8	Kênh gò me đồng hạn	Gò me	Đồng hạn	Khánh hòa	0,250	10,0	0,40	0,40	0,10	Động lực	77	10,3	16	61	Giữ nguyên
8.9	Kênh Bờ trụ	Cống điều tiết	Bờ trụ và nhánh rẽ	Khánh hòa	0,440	10,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	158	20,2	33	125	Điều chỉnh
8.10	Kênh tưới xóm 12	Cống cầu bông	Cống nhà Lịch	An hòa	0,330	40,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	181	25,7	41	140	Giữ nguyên
8.11	Kênh tưới xóm 12	Cống nhà Lịch	Vườn cửu châu và nhánh rẽ	An hòa	0,490	30,0	0,60	0,60	0,12	Động lực	240	34,8	55	185	Điều chỉnh
8.12	Trạm bơm 12 – đường bê tông	Mương bê tông	Giáp đường bê tông	An hòa	0,070	10,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	25	3,2	5	20	Giữ nguyên
8.13	Kênh Soi Qui - Soi muốn	Trạm bơm	Soi muốn và nhánh rẽ hộ nhiễu	An Hòa	0,373	15,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	134	17,2	28	106	Giữ nguyên
8.14	Kênh ông Đãi	Mương bê tông	Đường 636	Hiếu An	0,113	20,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	47	6,9	11	36	Giữ nguyên
8.15	Kênh ông Đãi	Đường 636	Đám cát	Hiếu An	0,201	10,0	0,40	0,40	0,10	Động lực	62	8,2	13	49	Giữ nguyên
8.16	Kênh tưới xóm 1 An Hòa	Trạm bơm	Cống điều tiết bờ đê	An Hòa	0,040	80	0,80	1,05	0,18	Động lực	42	6,8	11	31	Bổ sung mới

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9	**Nhơn Hậu**				**7,032**	**705,0**					**4.614**	**676,9**	**1.075**	**3.539**	
.1	Mương lên Cại Tạo	Chợ Thạnh Danh	Giáp Bến Tranh	Thạnh Danh	0,841	75,0	0,80	1,00	0,15	Động lực	743	113,5	180	563	Giữ nguyên
.2	Mương xuống Đồng Bầu	Chợ Thạnh Danh	Mương Rào Địch	Thạnh Danh	0,826	75,0	0,80	1,00	0,15	Động lực	730	111,5	177	553	Giữ nguyên
.3	Mương Cây Duối	Nhà Hậu	Cây Duối	Thạnh Danh	0,300	20,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	104	12,9	21	83	Giữ nguyên
.4	Mương trạm biến áp	Xi phong	Máy gạo Nhựt	Nam Nhạn Tháp	0,743	75,0	0,80	1,00	0,15	Động lực	657	100,3	159	498	Giữ nguyên
.5	Mương Tân Dân	Đường ngang	Quán Đái	Nam Nhạn Tháp	1,036	75,0	0,80	1,00	0,15	Động lực	916	139,9	222	694	Giữ nguyên
.6	Mương Đặng xị	Máy gạo	Mộ Bình	Nam Nhạn Tháp	0,270	20,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	93	11,6	19	75	Giữ nguyên
.7	Mương Nhà Thần	Bãi chắn đất	Tổ bò	Thiết Trụ	0,400	30,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	184	25,6	41	144	Giữ nguyên
.8	Mương Bà Giáo	Nghĩa địa	Mả vôi	Thiết Trụ	0,205	20,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	71	8,8	14	57	Giữ nguyên
9	Mương Đồng Xe	Ba ra gốc dừa	Đám lớn	Vân Sơn	0,300	25,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	104	12,9	21	83	Giữ nguyên
10	Mương Nhà Bình	Đường bê tông	Nhà 2 Xuân	Bắc Nhạn Tháp	0,243	30,0	0,50	0,65	0,12	Động lực	123	17,3	27	95	Điều chỉnh
11	Mương Đám Hồ	Ba ra bụi tre 1	Xe lửa Bầu Trâu	Bắc Nhạn Tháp	0,300	30,0	0,40	0,55	0,12	Động lực	130	18,3	29	101	Giữ nguyên
12	Mương lên Tổ 10	Trạm	giáp tổ 10	Bắc Nhạn Tháp	0,260	30,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	93	12,0	19	74	Giữ nguyên
13	Mương tổ 8	Trạm Bến Gỗ	Xi phong	Đại Hòa	0,261	40,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	139	19,3	31	109	Điều chỉnh
14	Mương 15Y	Đám Dân	Đám Thời	Đại Hòa	0,270	20,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	93	11,6	19	75	Giữ nguyên

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.15	Mương Cô Lưỡng	Đám Ninh	Đám Lượng	Thiết Trụ	0,152	20,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	53	6,5	10	42	Giữ nguyên
9.16	Mương tổ 5	Sau trường	xã Lộc	Đại Hòa	0,320	20,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	111	13,8	22	89	Giữ nguyên
9.17	Ngã 3 miễu Thạch Bàn - Mương khai Bến Gỗ	Ngã 3 Miễu Thạch Bàn	Mương khai Bến Gỗ	Bắc Nhạn Tháp	0,305	100,0	0,80	1,00	0,15	Động lực	270	41,2	65	204	Giữ nguyên
10	**Nhơn Mỹ**				**1,538**	**260,0**					**2.204**	**359,9**	**572**	**1.632**	-
10.1	BTXM từ vùng ruộng gò Thơm Hòa Phong đến cống 7 Lâm	Vùng ruộng gò Thơm	Cống 7 Lâm	Hòa Phong	1,200	60,0	0,95	1,35	0,20	Động lực	1.720	280,8	446	1.273	Giữ nguyên
10.2	BTXM kênh trạm bơm cây Me (đoạn nối tiếp)	Tiếp giáp kênh bê tông	Giáp ngõ ông 7 Nghị	Đại Bình	0,338	200	0,95	1,35	0,20	Động lực	484	79,1	126	359	Bổ sung mới
11	**Nhơn Tân**				**1,847**	**201,0**					**406**	**114,5**	**183**	**223**	Giữ nguyên